

Số: 1921 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ  
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;*

*Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trung tâm phân tích và Thử nghiệm 1) tại Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trung tâm phân tích và Thử nghiệm 1) có địa chỉ tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội – Địa chỉ Trung tâm thử nghiệm: Lô CN-09-6 Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm Hà Nội) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (*Phụ lục*).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **04/2023/BCT-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trung tâm phân tích và Thử nghiệm 1) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trung tâm phân tích và Thử nghiệm 1) và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, vietvl.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Sinh Nhật Tân**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**(Kèm theo Quyết định số: 1921 /QĐ-BCT ngày 26 tháng 7 năm 2023) TM

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực vi sinh</b>			
1	Bia; Nước giải khát; Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột; Bánh	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	TCVN 4884-1:2015 TCVN 4884-2:2015	10 cfu/g hoặc 1 cfu/ml
2	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột; Bánh	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010	10 cfu/g hoặc 1 cfu/ml
3	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột; Bánh	Định lượng <i>Coliforms</i> bằng phương pháp đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007	10 cfu/g hoặc 1 cfu/ml
4	Bia; Nước giải khát; Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột; Bánh	Phát hiện và định lượng <i>Coliforms</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007	0,3 MPN/g hoặc 0,03 MPN/ml
5		Định lượng <i>Escherichia coli</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid	TCVN 7924-2:2008	10 cfu/g hoặc 1 cfu/ml
6		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007	0,3 MPN/g hoặc 0,03 MPN/ml
7		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với <i>coagulase</i> . Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker.	TCVN 4830-1:2005	10 cfu/g hoặc 1 cfu/ml

TOM

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
8		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với <i>coagulase</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất MPN.	TCVN 4830-3:2005	0,3 MPN/g hoặc 0,03 MPN/ml
9		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991:2005	10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml
10	Bia; Rượu và đồ uống có cồn; Sữa chế biến; Bánh	Phát hiện <i>Salmonella</i>	TCVN 10780-1:2017	5 CFU/25g
11	Sữa dạng bột, Kem sữa	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng kỹ thuật MPN.	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)	10 CFU/g hoặc 1CFU/ml
12	Sữa dạng bột, Kem sữa; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột	Định lượng <i>L. monocytogenes</i>	TCVN 7700-1:2007 TCVN 7700-2:2007	5 CFU/25g 10 CFU/g hoặc 1CFU/ml
13	Sữa chế biến; Bánh; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột	Định lượng <i>B.cereus</i> giả định bằng phương pháp đếm khuẩn lạc	TCVN 4992:2005	10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml
<b>II Lĩnh vực hóa</b>				
1		Xác định Hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS	TCVN 8126:2009 (AOAC 999.10)	0,1 mg/kg
2	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định Hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS	TCVN 8126:2009 (AOAC 999.10)	0,01 mg/kg
3		Xác định Hàm lượng đồng (Cu), kẽm (Zn), sắt (Fe) Phương pháp F-AAS và GF-AAS	TCVN 8126:2009 (AOAC 999.10)	Cu: 6 mg/kg Zn: 2 mg/kg Fe: 6 mg/kg

TOM

4	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn;	Xác định Hàm lượng Sn Phương pháp GF-AAS	TCVN 10913:2015 (EN 15764:2009)	2 mg/kg
5	Nước giải khát;	Xác định Hàm lượng As Phương pháp CV-AAS	TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)	0,1 mg/kg
6	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo; Dầu thực vật	Xác định Hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)	0,01 mg/kg
7		Xác định Hàm lượng Na, Ca, Mg Phương pháp F-AAS và GF-AAS	TCVN 10916:2015	Na, Ca, Mg: 5 mg/kg
8	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát	Xác định Hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS và HPLC-FLD	TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003) TCCS 35:2015/VNC	2 µg/l
9		Xác định Hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS và HPLC-FLD	TCCS 22:2015/VNC (Tham khảo TCVN 7596:2007 và TCVN 6953:2001)	0,5 µg/kg mỗi chất
10	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột; Bánh, mứt, kẹo; Dầu thực vật	Xác định Hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS và HPLC-FLD	TCCS 33:2015/VNC (tham khảo TCVN 9524:2012; TCVN 9724:2013; TCVN 8426:2010; TCVN 7595-2:2007)	0,2 µg/kg hoặc 0,2 µg/L
11		Xác định Hàm lượng Deoxynivalenol, Zearalenone, Fumonisin B1, B2, B3 Phương pháp LC-MS/MS; HPLC-DAD và HPLC-FLD	TCCS 47:2017/VNC	5 µg/kg Deoxynivalenol 1 µg/kg Zearalenone Fumonisin 20 µg/kg mỗi chất
12	Cồn, rượu trắng, rượu vodka	Xác định độ cồn	TCVN 8008:2009 AOAC 982.10	1 – 100 độ
13	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định Hàm lượng acid tổng số	TCVN 8012:2009; AOAC 945.08 TCVN 5564:2009	5 mg/l

24

14		Xác định Hàm lượng ester	TCVN 8011:2009; AOAC 968.09; AOAC 972.10	4 mg/l
15		Xác định Hàm lượng aldehyde Phương pháp chuẩn độ, phương pháp so màu và sắc ký khí GC-FID	TCVN 8009:2009; AOAC 972.08; AOAC 972.09; GC- FID	3 mg/l
16		Hàm lượng Rượu bậc cao Phương pháp sắc ký khí GC-FID	TCVN 8011:2009	4 mg/l
17		Xác định Hàm lượng ethanol Phương pháp sắc ký khí GC-FID và phương pháp tỷ trọng	TCVN 5562:2009	0,1 %
18		Xác định Hàm lượng Methanol Phương pháp sắc ký khí GC-FID và phương pháp so màu	TCVN 8010:2009 AOAC 972.11	5 mg/l
19		Xác định Hàm lượng chất khô	AOAC 920.47 EC No.2870/2000	0,1 mg/l
20		Xác định Hàm lượng nito amin tự do	TCVN 12320:2018 Analytica – EBC 1987 (8.81)	0,1 mg/l
21		Xác định Hàm lượng furfural Phương pháp quang phổ UV-VIS và phương pháp sắc ký khí GC-FID	TCVN 7886:2009 AOAC 960.16	0,4 mg/l
22		Xác định Hàm lượng diacetyl Phương pháp quang phổ UV-VIS	TCVN 6058:1995	0,06 mg/l
23		Xác định Hàm lượng SO <sub>2</sub>	AOAC 940.20 AOAC 990.29	2 mg/l
24	Bột, tinh bột	Cảm quan	TCVN 10546:2014	/

200

25	Bột ngũ cốc, sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột	Xác định Độ ẩm	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996) TCVN 8949:2011 TCVN 4326:2011	/
26		Xác định Độ hòa tan	TCVN 6469:2010	/
27		Xác định Hàm lượng Nitơ và protein	TCVN 9936:2013 TCVN 7088:2008 TCVN 8125:2015	/
28		Xác định Hàm lượng chất béo	TCVN 9938:2013 TCVN 6555:2017	/
29		Xác định Hàm lượng tinh bột	TCVN 9935:2013 TCCS 26:2015/VNC	/
30		Xác định Hàm lượng đường, carbohydrate Phương pháp quang phổ UV-VIS	TCCS 26:2015/VNC	/
31		Xác định Hàm lượng tro tổng	TCVN 9939:2013 TCVN 8124:2009 TCVN 4327:2007	/
32		Xác định pH của dung dịch 10%	TCVN 6469:2010 AOAC 943.02	/
33		Xác định Hàm lượng SO <sub>2</sub>	TCVN 7967:2016	2 mg/kg
34	Bánh, mứt, kẹo	Xác định Độ ẩm	TCVN 4069 :2009	0,1%
35		Xác định Hàm lượng tro	TCVN 4070 :2009	0,01%
36		Xác định Hàm lượng tro không tan trong HCl 10%	TCVN 4071 :2009	0,01%
37		Xác định Hàm lượng chất béo	TCVN 4072 :2009	0,1%
38		Xác định Hàm lượng axit	TCVN 4073 :2009	/
39		Xác định Hàm lượng đường toàn phần	TCVN 4074 :2009	0,1%
40		Xác định Hàm lượng đường khử	TCVN 4075 :2009	0,1%

10/4

41		Xác định Hàm lượng Carbohydrate	TCCS 26:2015/VNC (Anthrone method)	/
42	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Protein sữa	TCVN 7774:2007 (ISO 5542:1984), TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001), TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)	/
43		Xác định hàm lượng Lipit sữa	TCVN 7084:2002 (ISO 1736:2000)	/
44		Xác định hàm lượng Chất béo sữa (đối với sản phẩm chất béo từ sữa)	TCVN 8151-3:2009 (ISO 3727-3:2003); TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)	/
45		Xác định Độ ẩm (đối với sản phẩm chất béo từ sữa)	TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)	/
46		Xác định Độ ẩm (sữa bột)	TCVN 7729:2007 (ISO 5537:2004)	/
47		Xác định Tỷ trọng	TCVN 5860:2007	/
48		Xác định Hiệu quả thanh trùng	TCVN 5860:2007, TCVN 8111:2009 (ISO 6090:2004)	/
49		Xác định Chỉ số peroxyd	TCVN 9967:2013 (ISO 3976:2006)	/
50		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS và HPLC-FLD	TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007) TCCS 48:2017/VNC	0,2 µg/l (sữa lỏng) 0,4 µg/kg (sữa bột, sản phẩm sữa)
51		Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MS/MS	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) TCCS 34:2015/VNC	0,3 mg/kg

10/4



T24

52		Xác định hàm lượng Dư lượng thuốc thú y: Benzyl penicillin/Procain Benzylpenicillin Phép thử phân tán trong ống nghiệm và LC-MS, LC-DAD	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006);	3 µg/kg
53		Xác định hàm lượng Dư lượng thuốc thú y: Clortetracylin/ Oxytetracylin/ tetracylin Phép thử phân tán trong ống nghiệm và LC-MS, LC-DAD	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006);	80 µg/kg
54		Xác định hàm lượng Dư lượng thuốc thú y: dihydrostreptomycin/ streptomycin Phép thử phân tán trong ống nghiệm và LC-MS, LC-DAD	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006);	150 µg/kg
55		Xác định hàm lượng Dư lượng thuốc thú y: Gentamicin Phép thử phân tán trong ống nghiệm và LC-MS, LC-DAD	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	150 µg/kg
56		Xác định hàm lượng Dư lượng thuốc thú y: Spiramycin Phép thử phân tán trong ống nghiệm và LC-MS, LC-DAD	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	150 µg/kg
57	Dầu thực vật	Xác định Hàm lượng nước và chất bay hơi	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)	/
58		Xác định Chỉ số peroxit	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)	/
59		Xác định Chỉ số iot	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)	/
60		Xác định Chỉ số axit và hàm lượng axit	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)	/

*Handwritten signature*

124

61	Malt: Rang hoặc chưa rang	Xác định Dung trọng	TCVN 4996:2011 TCCS 32:2015/VNC	/
62		Xác định trọng lượng 100 hạt	EBC 4.4	/
63		Xác định Độ hòa tan tuyệt đối (hàm lượng chất chiết)	EBC 4.5.1 AOAC 935.30	/
64		Xác định Cỡ hạt	EBC 4.22	/
65		Xác định Độ ẩm	EBC 4.2 AOAC 935.29	/
66		Xác định Thời gian đường hóa	EBC 4.5.1	/
67		Xác định Hoạt lực (Năng lực đường hóa tuyệt đối)	EBC 4.12 AOAC 935.31	/
68		Độ chua của dịch thủy phân (ml NaOH/ 10 ml dịch)	TCVN 5564:2009	/
69		Xác định Hàm lượng Protein toàn phần	EBC 4.3.1 AOAC 950.09	0,2%
70		Xác định độ chênh lệch chất chiết thô/mịn	EBC 4.5.2	
71		Xác định Hàm lượng Protein của chất chiết	EBC 8.9.1 AOAC 950.10	0,2%
72		Độ màu	EBC 4,7,1 AOAC 972,13	/
73	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định Hàm lượng As thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp CV-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	0,1 µg/ml
74		Xác định Hàm lượng Pb thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	0,2 µg/ml
75		Xác định Hàm lượng Cd thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	0,1 µg/ml

mile

76		Xác định hàm lượng Pb, Cd trong vật liệu Phương pháp GF- AAS	QCVN 12-1, 2: 2011/BYT	Pb: 8 µg/ g Cd: 3 µg/ g
77	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp quang phổ UV-VIS và phương pháp sắc ký khí (GC-FID)	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT	3 µg/ ml
78		Xác định hàm lượng formaldehyd thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp quang phổ UV-VIS	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT	/
79		Xác định tổng kim loại nặng thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp định tính	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT	0,65 µg/ ml
80		Xác định Hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp khối lượng	QCVN 12-1,2,3:2011/BYT	5 µg/ ml
81		Xác định hàm lượng KMnO <sub>4</sub> tiêu tòn thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp chuẩn độ	QCVN 12-1:2011/BYT	5 µg/ mL
82	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định hàm lượng chất bay hơi styren, toluen, isopropyl benzen, n-propyl benzen, ethylbenzen Phương pháp sắc ký khí GC-FID	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,2mg/g (Toluen) 0,3mg/g (Ethylbenzen; iso ropylbenzen; n propylbenzen; styren)
83		Xác định hàm lượng Methyl methacrylat thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp sắc ký khí GC-FID	QCVN 12-1 2011/BYT	2,5ug/ml
84		Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp sắc ký khí GC-FID	QCVN 12-1: 2011/BYT	2,1 ug/ml

TAM

85	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm ( <i>bằng cao su</i> ) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định hàm lượng Kẽm thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT	0,5 µg/ ml
86	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm ( <i>bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men</i> ) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định Hàm lượng Cd thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-4:2015/BYT	0,05 mg/L 0,01 mg/ dm <sup>2</sup> 0,1mg/vành uống
87		Xác định Hàm lượng Pb thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS		0,1 mg/L 0,05 mg/ dm <sup>2</sup> 1,0 mg/vành uống
88	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm ( <i>bằng giấy và cáctông</i> ) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương	Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)	0,1 mg/kg 0,0004 mg/dm <sup>2</sup>
89		Xác định hàm lượng Cd thôi nhiễm trong dịch chiết. Phương pháp GF-AAS		0,1 mg/kg 0,0004 mg/dm <sup>2</sup>
90		Xác định hàm lượng Hg thôi nhiễm trong dịch chiết. Phương pháp HG-AAS	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)	0,01 mg/kg 0,00004 mg/dm <sup>2</sup>

TAM